

Số: /2023/TT-BTNMT

**Dự thảo số 02**  
**Ngày 25/10/2023**

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

## **THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất; báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất; cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất được lập theo quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi Khoản 6 Điều 13 như sau

“6. Chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có) hội đồng thẩm định và ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thẩm định hoặc là công chức cơ quan chuyên môn của cơ quan thẩm định, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp vắng mặt), ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định.”

3. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“Điều 18. Nguyên tắc làm việc và trách nhiệm của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan cấp phép trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra thực tế tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở và đối chiếu với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về kết quả kiểm tra.

3. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai.

4. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định hoặc triển khai đoàn kiểm tra chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Hội đồng thẩm định phải có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì) và thành viên thư ký;

b) Đoàn kiểm tra phải có sự tham gia trực tiếp tại cuộc kiểm tra của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên, trong đó phải có trưởng đoàn kiểm tra hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền và thành viên thư ký;

c) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền hoặc đại diện được ủy quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định.

5. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định.

6. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan cấp giấy phép môi trường quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

7. Chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng thẩm định, trưởng đoàn hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra, thành viên thư ký hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra phải là công chức của cơ quan cấp giấy phép môi trường.

8. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp vắng mặt), trưởng đoàn kiểm tra (hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được trưởng đoàn kiểm tra ủy quyền trong trường hợp vắng mặt) chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về nội dung thẩm định, kết quả kiểm tra; có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định, biên bản kiểm tra theo quy định.

9. Thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường và nội dung, công việc được người chủ trì phân công trong quá trình thẩm định, kiểm tra; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

10. Kết quả của hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 3, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 16 và 18 Điều 19 như sau:

“1. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Thuộc đối tượng phải thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

c) Thuộc đối tượng kiểm tra quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

8. Biên bản kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường cơ sở theo quy định tại Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 39 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”

5. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 4 Điều 19.

6. Sửa đổi Điều 20 như sau:

“1. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II quy định tại điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau: lấy mẫu đơn (đối với nước thải) trong 05 ngày liên tiếp và lấy mẫu tổ hợp (đối với khí thải) trong 02 ngày liên tiếp để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).

2. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III quy định tại điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau: lấy 01 mẫu đơn (đối với nước thải) và lấy 01 mẫu tổ hợp (đối với khí thải) để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).”

7. Sửa đổi Khoản 4 và Khoản 5 Điều 21 như sau:

“4. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 02 lần trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý chất thải, tần suất quan trắc tối thiểu là 15 ngày/lần kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra; 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra). Việc lấy và phân tích mẫu tổ hợp đối với nước thải, bụi, khí thải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.”

## 8. Sửa đổi Khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở triển khai trên địa bàn hành chính từ 02 xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận đăng ký môi trường có trách nhiệm gửi thông tin cho các xã còn lại để biết, phối hợp kiểm tra đối với dự án đầu tư, cơ sở.”

## 9. Bổ sung Điều 26a như sau:

**“Điều 26a. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác**

Căn cứ vào điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt và định hướng phát triển của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh có thể lựa chọn việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 như sau:

1. Chất thải công kênh.
2. Chất thải nguy hại.
3. Chất thải khác còn lại.

## 10. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 30 như sau:

“b. Màu sắc của bao bì đựng các loại chất thải rắn sinh hoạt quy định như sau:

- Bao bì màu xanh lá cây đựng chất thải thực phẩm;
- Bao bì màu xám đựng chất thải rắn sinh hoạt không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định hoặc chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại theo quy định tại khoản 3 Điều 26a Thông tư này.”

## 11. Sửa đổi Khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 31 như sau:

“1. Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xác định theo công thức sau:

$$G_{XLCTR} = Z_{TB} + (Z_{TB} * P)$$

Trong đó:

- $G_{XLCTR}$ : là giá dịch vụ xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Đơn vị: đồng;
- $Z_{TB}$ : là giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt. Đơn vị: đồng;
- P là tỷ lệ lợi nhuận (%) của dự án không quá 5% hoặc lấy bằng bình quân lãi suất tiền gửi trung hạn của 03 ngân hàng thương mại tại Việt Nam tại thời điểm định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

5. Chi phí máy, thiết bị trực tiếp ( $C_{CM}$ ), được xác định trên cơ sở toàn bộ chi phí liên quan đến giá máy, thiết bị, chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, chi phí năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác (là chi phí bảo đảm để máy, thiết bị hoạt động bình thường

có hiệu quả trong 01 năm sử dụng: bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình...) theo quy định của pháp luật; phương pháp xác định giá ca máy, thiết bị theo quy định của pháp luật. Khi xác định chi phí máy, thiết bị trực tiếp phải xác định thời gian khấu hao của máy, thiết bị phù hợp với đặc điểm về điều kiện làm việc của máy, thiết bị.

#### 6. Chi phí sản xuất chung ( $C_{SXC}$ ), bao gồm:

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ trực tiếp nhỏ lẻ, không phải là tài sản cố định (quy định tại khoản 2 điều 3 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

Chi phí sản xuất gián tiếp phát sinh tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, gồm: bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị dùng cho phân xưởng; khấu hao, sửa chữa tài sản cố định, chi phí vật liệu, dụng cụ, công cụ dùng cho phân xưởng; tiền lương, phụ cấp có tính chất lương; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của cán bộ, nhân viên phân xưởng (bao gồm cả khoản do người lao động phải nộp và khoản do doanh nghiệp chi trả); chi phí kiểm định, quan trắc môi trường; chi phí thuê mặt bằng phục vụ sản xuất (nếu có); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác được tính vào giá thành theo quy định của pháp luật, cụ thể:

a) Chi phí vật tư, chi phí nhân công trong chi phí sản xuất chung xác định như cách xác định chi phí vật tư, nhân công trực tiếp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định trong chi phí sản xuất chung xác định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.”.

#### 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 7 Điều 78 như sau:

“2. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định tại Mẫu số 02, Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền theo Mẫu số 02a, Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/ kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng theo Mẫu số 02b Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.”

“7. Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường của năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm (N-1) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Bản kê khai này dành cho nhà sản xuất và được nộp kèm theo Mẫu số 01, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.”

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các mẫu biểu tại Phụ lục của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài**

## **nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

Sửa đổi các mẫu biểu quy định tại Mẫu số 04, 10 Phụ lục I; Mẫu số 02, 03, 04, 04b, 10, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 37, 39, 40, 41, 42 Phụ lục II; Mẫu số 04, 10, 11, 12, 13, 14 Phụ lục III; Mẫu số 01, 03 Phụ lục VI; Mẫu số 02 Phụ lục VII; Mẫu số 01, 02, 03, 04, 07, 08, 09 Phụ lục IX, Phụ lục X.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

**BỘ TRƯỞNG**

#### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, KSONMT.

**Đặng Quốc Khánh**